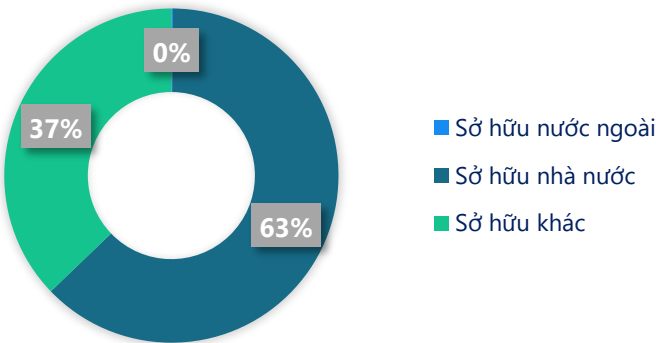


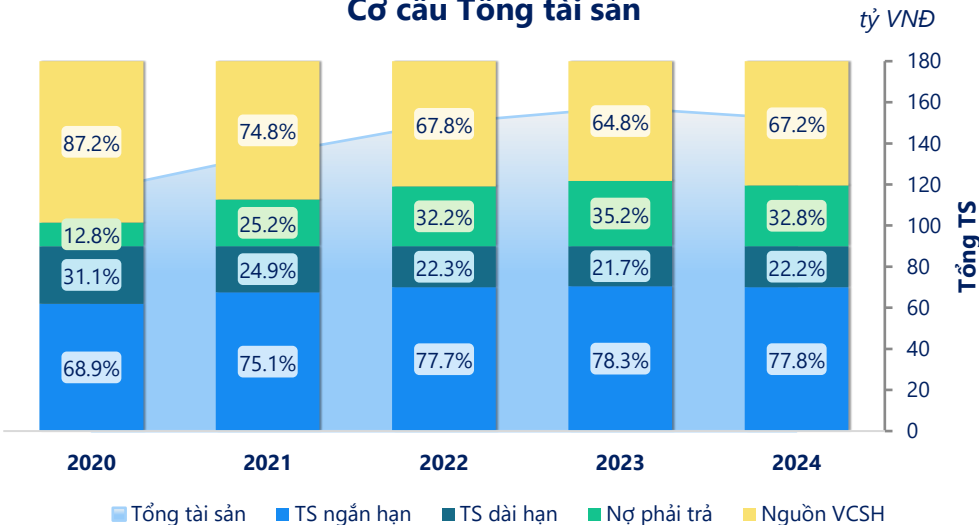
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,384		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,030		
SL cổ phiếu LH		8,900,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,880		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		102		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
PVO		3.3%	-11.3%	-13.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



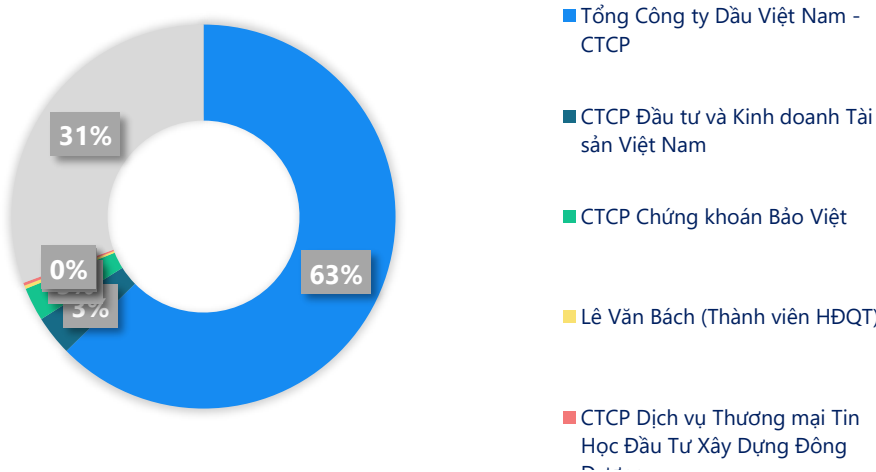
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVO** năm 2024 đạt **151.8** tỷ đồng, giảm **3.57%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

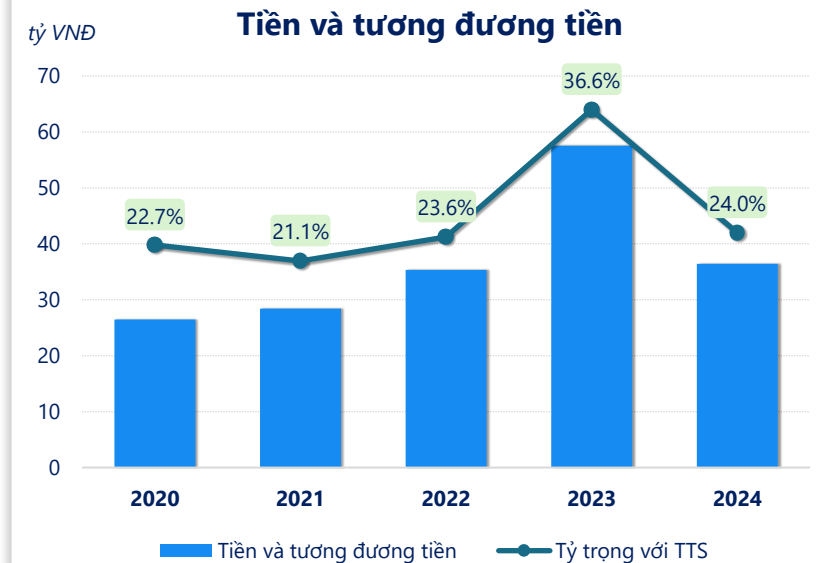
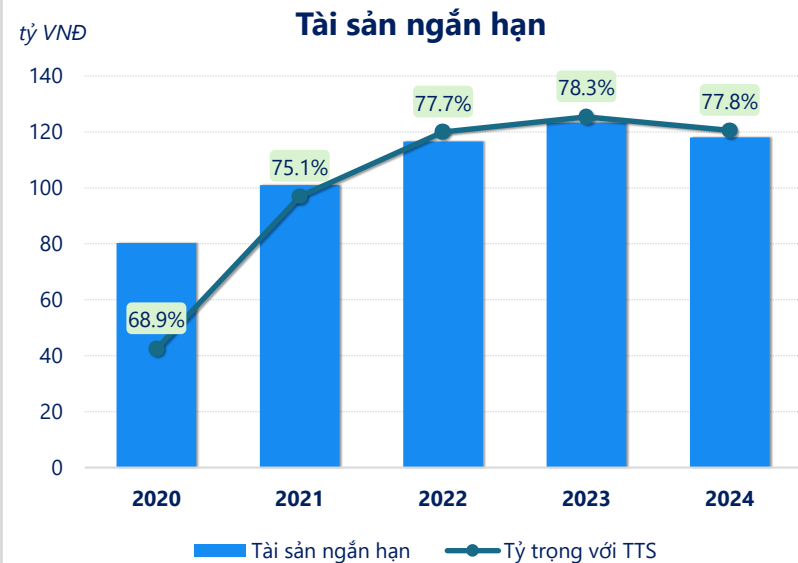
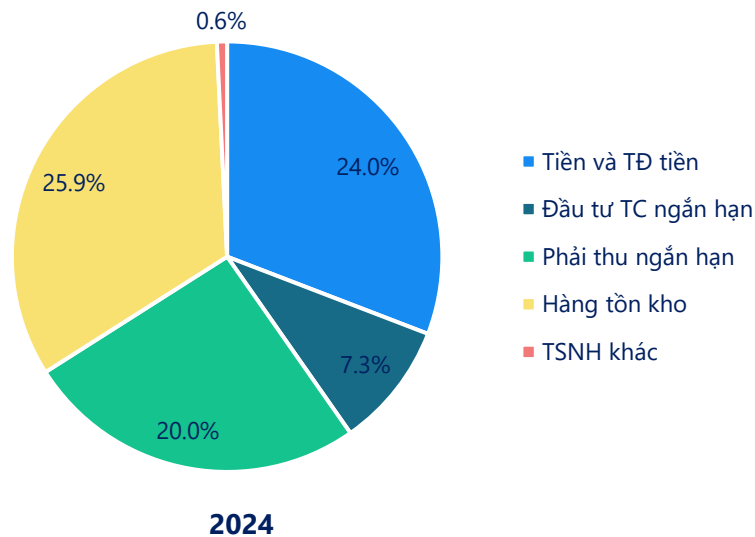
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 37.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.15%.

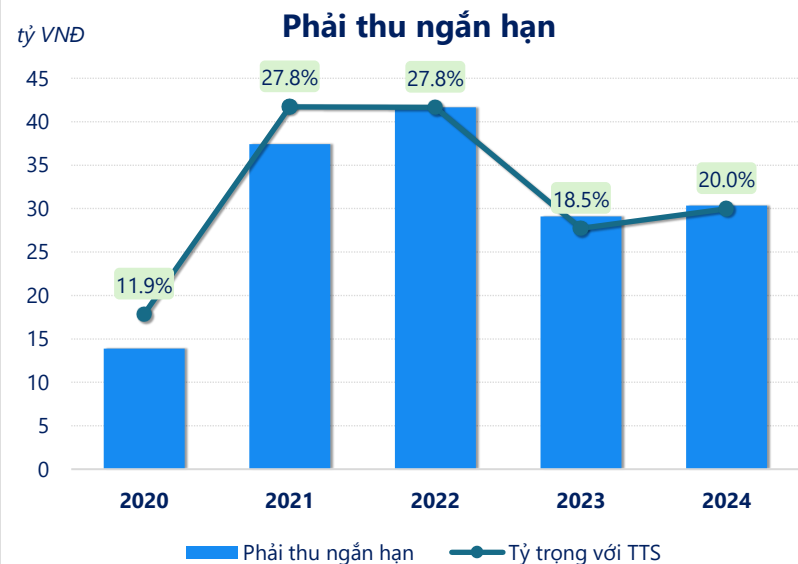
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **62.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam nắm giữ 3.37% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Bảo Việt nắm giữ 2.82%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

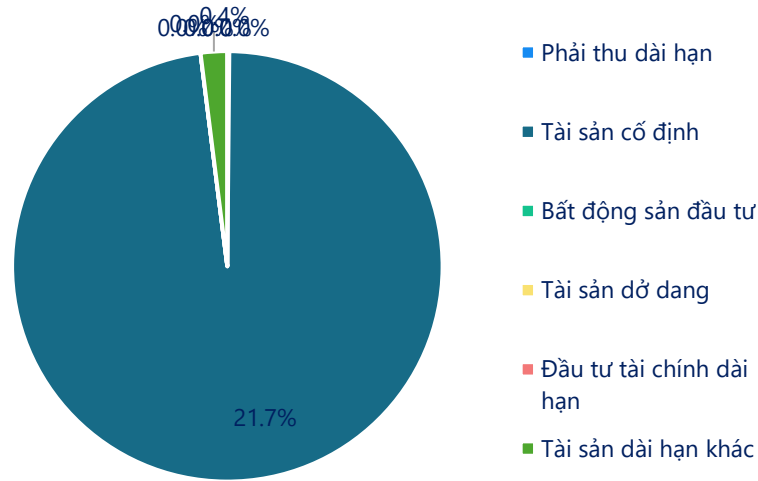


Tài sản ngắn hạn của PVO năm 2024 giảm **4.26%** so với năm trước, đạt **118.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



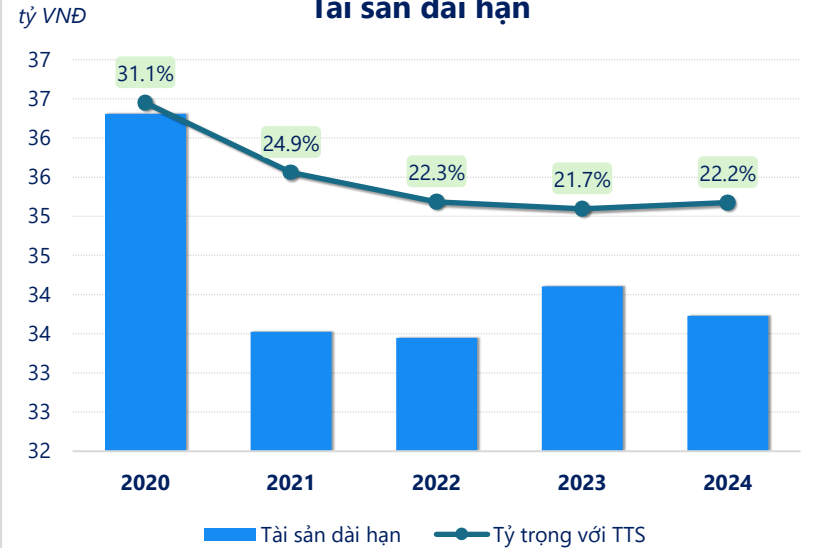
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **33.73** tỷ đồng giảm **1.10%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.44%.

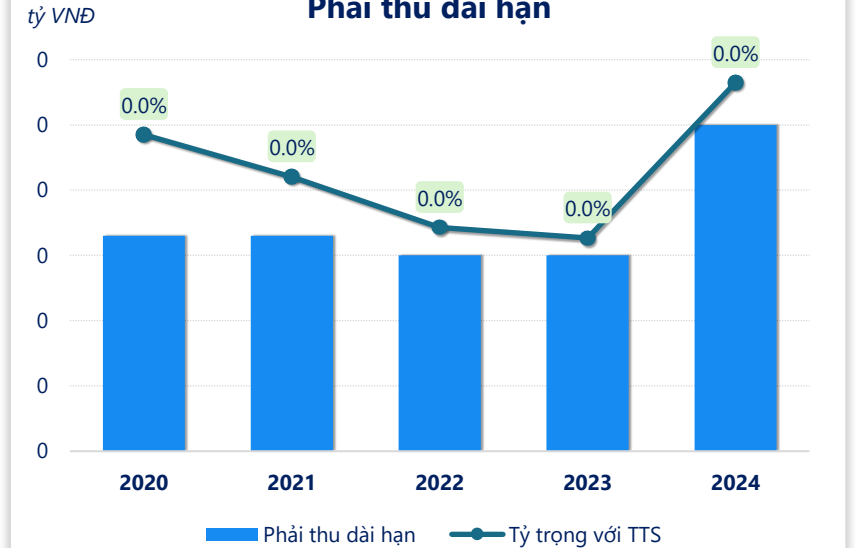
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



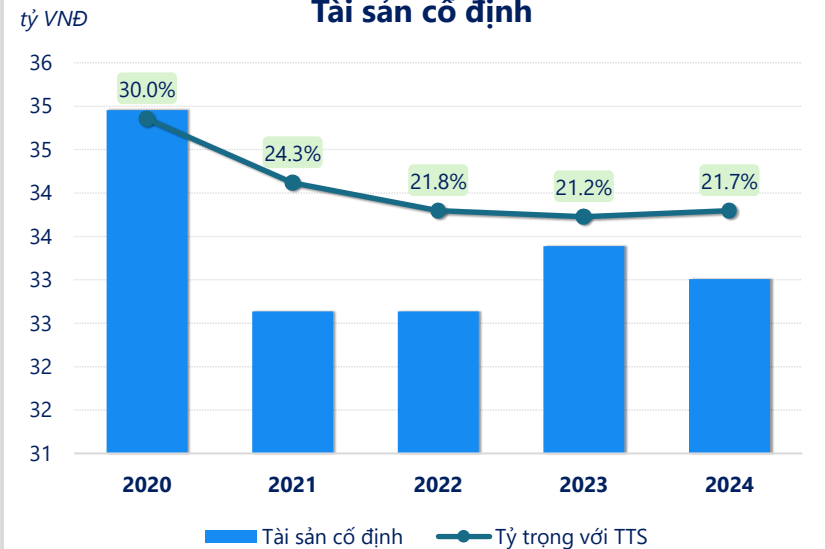
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



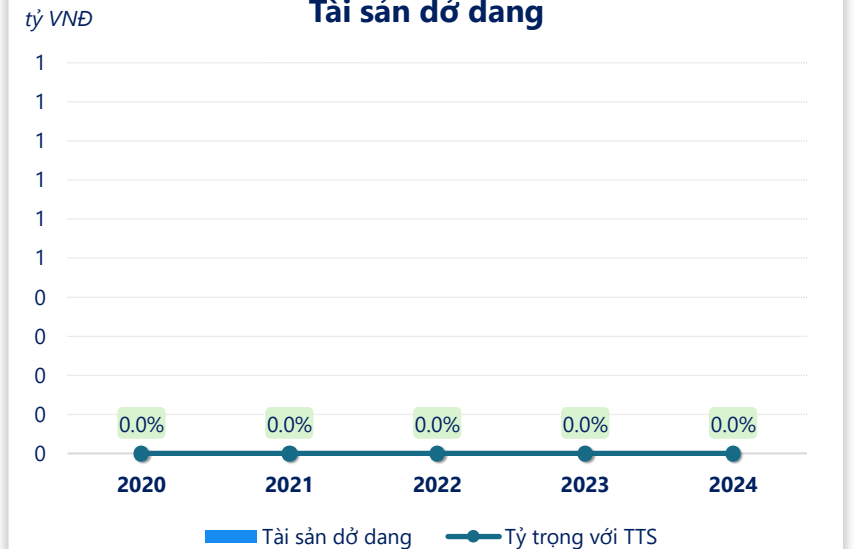
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



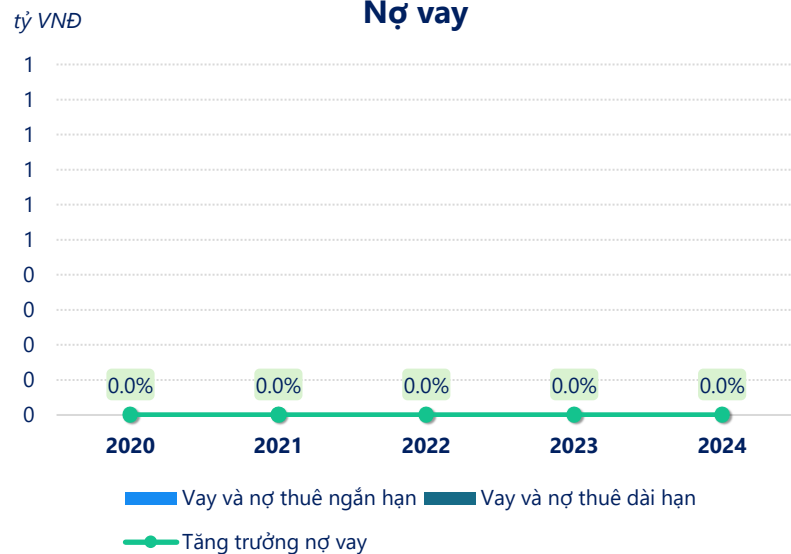
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

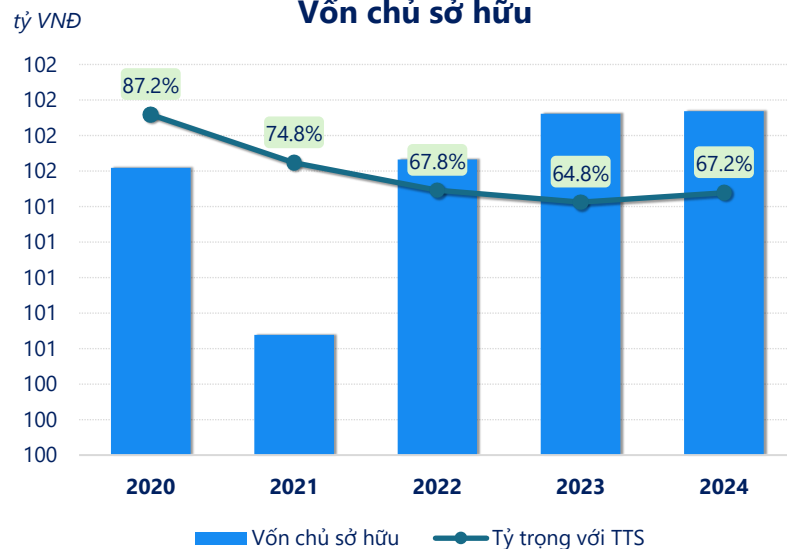


(Nguồn: fireant.vn)

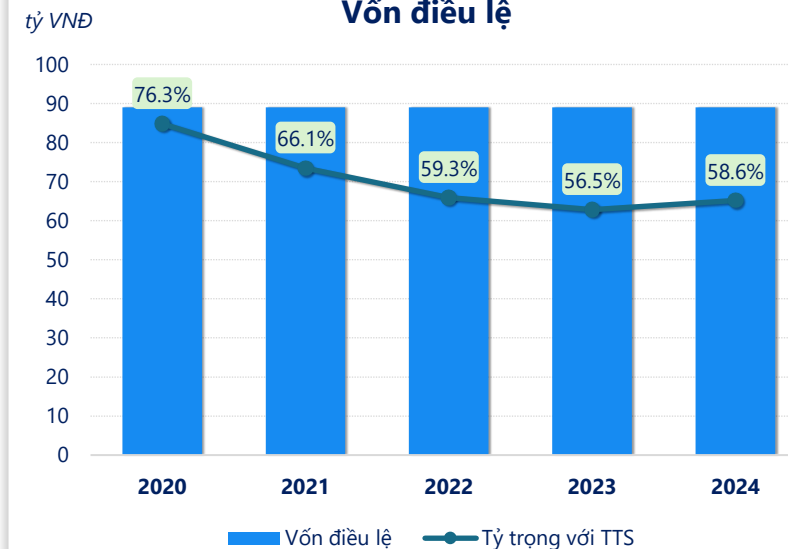
Nợ vay



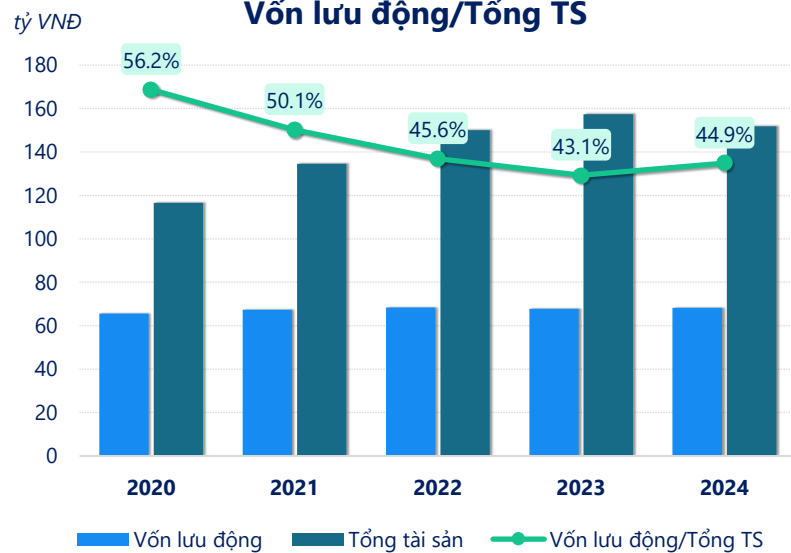
Vốn chủ sở hữu



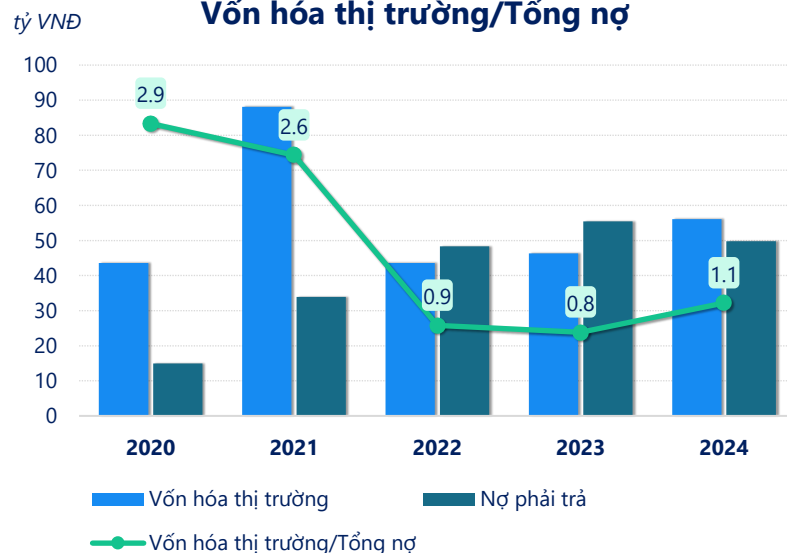
Vốn điều lệ



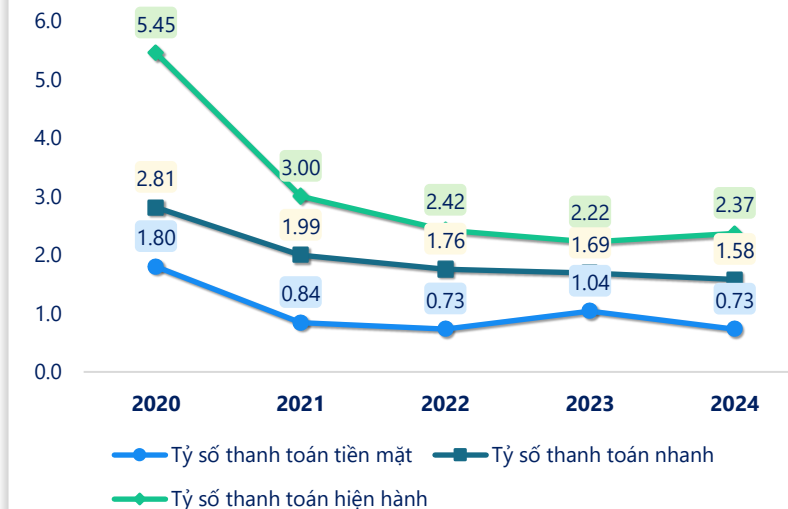
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	152	157	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	118	123	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	36.4	57.5	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.2	6.36	75.3%
Phải thu ngắn hạn	30.3	29.1	4.3%
Hàng tồn kho	39.2	29.6	32.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	0.75	20.3%
Tài sản dài hạn	33.7	34.1	-1.1%
Phải thu dài hạn	0.05	0.03	66.7%
Tài sản cố định	33.0	33.4	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.67	0.69	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.8	55.5	-10.2%
Nợ ngắn hạn	49.8	55.5	-10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.6	42.8	-12.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	102	0.0%
Vốn chủ sở hữu	102	102	0.0%
Vốn điều lệ	89.0	89.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	215	331	448	439	491
Giá vốn hàng bán	177	300	403	388	431
Lợi nhuận gộp	37.8	31.7	44.7	51.6	60.0
Doanh thu HĐTC	0.93	0.50	0.60	0.76	0.88
Chi phí TC	0.07	0.01	0.05	0.06	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.9	16.3	22.5	26.2	32.4
Chi phí QLDN	17.0	15.5	21.6	24.6	26.5
LN thuần từ HĐKD	1.71	0.35	1.19	1.59	2.01
Lợi nhuận khác	-0.25	0.00	0.18	0.18	-0.19
LN trước thuế	1.45	0.36	1.37	1.77	1.82
Lợi nhuận sau thuế	1.45	0.24	1.04	1.36	1.17
LNST của CĐ cty mẹ	1.45	0.24	1.04	1.36	1.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.82	2.43	14.8	26.2	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.37	-7.82	-3.14	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.90	-0.05	-0.88	-0.92
Tiền đầu kỳ	20.6	26.5	28.4	35.3	57.5
Lưu chuyển tiền thuần	5.90	1.90	6.95	22.2	-21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	28.4	35.3	57.5	36.4